Người ký: Bộ Quốc phòng
Cơ quan: Bộ Quốc phòng
Thời gian ký: 04.04.2022 14:49:02 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 981 /BQP-VP	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v tham gia ý kiến đối với dự thảo Báo cáo đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của BQP	*Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2022*

HỎA TỐC

Kính gửi:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Y tế;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Hội đồng Tư vấn cải cách thủ tục hành chính.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1104/TTg-KSTT ngày 25/8/2021 về việc triển khai xây dựng Đề án "Phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính"; Bộ Quốc phòng xây dựng dự thảo Báo cáo đề xuất phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Bộ Quốc phòng xin gửi dự thảo Báo cáo và trân trọng đề nghị Quý Cơ quan nghiên cứu, tham gia ý kiến; gửi về Bộ Quốc phòng **trước ngày 10/4/2022** để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- VPBQP: CVP, PCVP (CCHC);
- Lưu: VT, CCHC. Tr13.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Lê Huy Vịnh

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /BC-BQP	*Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2022*

DỰ THẢO

BÁO CÁO
Tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá và đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1104/TTg-KSTT ngày 25/8/2021 về việc triển khai xây dựng Đề án "Phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính", Bộ Quốc phòng báo cáo kết quả rà soát, đánh giá và đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi quản lý, như sau:

I. KẾT QUẢ RÀ SOÁT CHUNG

1. Tổng số TTHC phải rà soát theo yêu cầu: 150.

2. Tổng số TTHC đã rà soát: 150.

3. Số TTHC đề nghị phân cấp: 40/150 (đạt 37.5%).

Trong đó:

- Phân cấp ngay: 40 TTHC.

- Phân cấp kèm theo điều kiện bảo đảm khác: Không.

- Số TTHC không đề nghị phân cấp: 110 TTHC.

II. TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN CẤP GIẢI QUYẾT TTHC (có Phụ lục I kèm theo).

III. TỔNG HỢP DANH MỤC TTHC KHÔNG ĐỀ NGHỊ PHÂN CẤP (có Phụ lục II kèm theo).

IV. TỔNG HỢP DANH MỤC TTHC KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG RÀ SOÁT (có Phụ lục III kèm theo).

Trên đây là Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá và đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, đề nghị Văn phòng Chính phủ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Đ/c Bộ trưởng BQP (để b/c);
- Đ/c Thứ trưởng Lê Huy Vịnh;
-VPBQP: CVP, PCVP (CCHC);
- Lưu: VT, CCHC. Tr07.

Thượng tướng Lê Huy Vịnh

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC TTHC ĐỀ XUẤT PHÂN CẤP

(kèm theo Báo cáo số: /BC-BQP ngày tháng năm 2022 của Bộ Quốc phòng)

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	**LĨNH VỰC MẬT MÃ DÂN SỰ (05)**									
01	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	2.001529	Ban Cơ yếu Chính phủ	Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã	Thời hạn giải quyết TTHC từ 30 ngày còn 20 ngày; số lượng hồ sơ giảm từ 02 bộ còn 01 bộ				Sửa đổi Điều 32 Luật An toàn thông tin mạng; Điều 5 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
02	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	1.005395	Ban Cơ yếu Chính phủ	Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã	Số lượng hồ sơ giảm từ 02 bộ còn 01 bộ				Sửa đổi Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng; Điều 5 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP	
03	Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	1.005396	Ban Cơ yếu Chính phủ	Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã	Thời hạn giải quyết TTHC giảm từ 05 ngày còn 04 ngày làm việc				Sửa đổi Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng; Điều 5 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
04	Thủ tục gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	1.0005397	Ban Cơ yếu Chính phủ	Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã	Thời hạn giải quyết TTHC giảm từ 20 ngày còn 10 ngày làm việc; số lượng hồ sơ giảm từ 02 bộ còn 01 bộ				Sửa đổi Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng; Điều 5 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
05	Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự	1.008253	Ban Cơ yếu Chính phủ	Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã	Thời hạn giải quyết TTHC giảm từ 10 ngày còn 07 ngày làm việc				Sửa đổi Điều 34 Luật An toàn thông tin mạng; Điều 6 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP	
II	**LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (14)**									
01	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng	2.001644	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
02	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với trung tâm thuộc Bộ Quốc phòng	1.003852	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	
03	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh xá thuộc Bộ Quốc phòng	1.003791	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
04	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám đa khoa thuộc Bộ Quốc phòng	2.001122	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	
05	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám chuyên khoa thuộc Bộ Quốc phòng	1.004530	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
06	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	1.004535	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	
07	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm	1.004542	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
08	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	1.004558	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	
09	Thủ tục điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc phạm vi	1.004567	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	hoạt động chuyên môn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật khám bệnh, chữa bệnh									
10	Thủ tục thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng	1.004554	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	
11	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ	1.004544	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh,	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng bị mất hoặc bị hư hỏng hoặc bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 Luật khám bệnh, chữa bệnh								chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	
12	Thủ tục thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng	1.004519	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
13	Thủ tục đình chỉ hoạt động chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	2.001422	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 48 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 33 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	
14	Thủ tục cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động sau khi bị đình chỉ	2.001419	Bộ Quốc phòng	Cục Quân y/ TCHC					Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 50/2019/NĐ-CP ngày 07/6/2019	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
III	**LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (02)**									
01	Thủ tục xin cấp phép cung cấp dịch vụ internet trong Quân đội	1.008286	Bộ Quốc phòng	Bộ Tư lệnh 86					Sửa đổi Điều 9 và khoản 3 Điều 10 Thông tư số 110/2014/TT-BQP ngày 22/8/2014	
02	Thủ tục xin thiết lập trang, cổng thông tin điện tử trên Internet	2.001933	Tổng cục Chính trị	Cục Tuyên huấn					Sửa đổi Điều 16 và Điều 18 Thông tư số 110/2014/TT-BQP ngày 22/8/2014	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
V	**LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ (10)**									
01	Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp lần đầu	2.002422	Tổng cục CNQP	Bộ Tham mưu/ Tổng cục CNQP						
02	Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với đơn vị Quân đội không phải là doanh nghiệp phục vụ thi công các công trình quốc phòng, an ninh	2.001198	Tổng cục CNQP	Bộ Tham mưu/ Tổng cục CNQP						

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
03	Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với tổ chức, doanh nghiệp làm dịch vụ nổ mìn	1.002887	Tổng cục CNQP	Bộ Tham mưu/ Tổng cục CNQP						
04	Thủ tục cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp sau khi hết thời hạn	1.002892	Tổng cục CNQP	Bộ Tham mưu/ Tổng cục CNQP						
05	Thủ tục cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp do bị mất hoặc cấp đổi do bị hư hỏng	1.002896	Tổng cục CNQP	Bộ Tham mưu/ Tổng cục CNQP						

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
06	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	1.004898	Tổng cục CNQP	Bộ Tham mưu/ Tổng cục CNQP						
07	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng	3.000015	Tổng cục CNQP	Cục Quản lý công nghệ/ Tổng cục CNQP					Sửa đổi Điều 7 Thông tư số 85/2018/TT-BQP ngày 23/6/2018 của Bộ Quốc phòng	
08	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công	3.000016	Tổng cục CNQP	Cục Quản lý công nghệ/ Tổng cục					Sửa đổi Điều 7 Thông tư số 85/2018/TT-BQP ngày 23/6/2018 của	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng			CNQP					Bộ Quốc phòng	
09	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng	3.000017	Tổng cục CNQP	Cục Quản lý công nghệ/ Tổng cục CNQP					Sửa đổi Điều 7 Thông tư số 85/2018/TT-BQP ngày 23/6/2018 của Bộ Quốc phòng	
10	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm	3.000018	Tổng cục CNQP	Cục Quản lý công nghệ/ Tổng cục CNQP					Sửa đổi Điều 7 Thông tư số 85/2018/TT-BQP ngày 23/6/2018 của Bộ Quốc phòng	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng									
VI	**LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG (09)**									
1	Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	1.008256	Tổng cục Kỹ thuật	Bộ Tham mưu/ TCKT						
2	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp hết	1.008257	Tổng cục Kỹ thuật	Bộ Tham mưu/ TCKT						

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	thời hạn quy định trong Giấy chứng nhận.									
3	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng	1.008259	Tổng cục Kỹ thuật	Bộ Tham mưu/ TCKT						
4	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với	1.008260	Tổng cục Kỹ thuật	Bộ Tham mưu/ TCKT						

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận									
5	Thủ tục cấp chứng chỉ kiểm định viên	1.008261	Tổng cục Kỹ thuật	Bộ Tham mưu/ TCKT						
6	Thủ tục cấp lại chứng chỉ kiểm định viên trong trường hợp chứng chỉ kiểm định viên hết hạn	1.008262	Tổng cục Kỹ thuật	Bộ Tham mưu/ TCKT						
7	Thủ tục cấp lại chứng chỉ kiểm định viên trong	1.008263	Tổng cục Kỹ	Bộ Tham						

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC	PC ngay		PC kèm theo điều kiện bảo đảm về nhân lực, kinh phí, CSVC khác			Kiến nghị thực thi	Ghi chú
				Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Cơ quan PC được đề xuất	Đề xuất ĐGH khác gắn với PC	Đề xuất khác để bảo đảm PC hiệu quả		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung chứng chỉ kiểm định viên		thuật	mưu/ TCKT						
8	Thủ tục cấp lại chứng chỉ kiểm định viên trong trường hợp chứng chỉ kiểm định viên bị mất hoặc hỏng	1.008264	Tổng cục Kỹ thuật	Bộ Tham mưu/ TCKT						
9	Thủ tục cấp lại chứng chỉ kiểm định viên sau khi chứng chỉ kiểm định viên bị thu hồi	1.008265	Tổng cục Kỹ thuật	Bộ Tham mưu/ TCKT						

Tổng cộng: 40 TTHC đề nghị phân cấp

Phụ lục II

TỔNG HỢP DANH MỤC TTHC KHÔNG ĐỀ NGHỊ PHÂN CẤP

(kèm theo Báo cáo số /BC-BQP ngày tháng 4 năm 2022 của Bộ Quốc phòng)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
I	**LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH (47)**		
1	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước	1.008235	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
2	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ)	1.001995	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
3	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau đó trở thành người hưởng lương	1.001971	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
4	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng lập hồ sơ lần đầu)	1.001892	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
5	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg (nay bổ sung đối tượng theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg)	1.001852	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
6	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)	1.001790	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
7	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng)	1.001744	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
8	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng), đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ	1.001681	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
9	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg	3.000011	Bộ Tư lệnh Quân khu
10	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác)	2.000537	Bộ Tư lệnh Quân khu
11	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương	2.000503	Cục Chính sách/ Tổng cục Chính trị
12	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần)	1.001715	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
13	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)	1.001295	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
14	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ	2.001334	Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
15	Thủ tục giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ đã từ trần	2.001326	Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng
16	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	1.000714	Bộ Tư lệnh Quân khu; Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối với đối tượng thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội quản lý)
17	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng	1.000693	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
18	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết	1.000682	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
19	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	2.000034	Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
20	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)	2.000029	Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng
21	Thủ tục xác nhận đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (đối với người hoạt động cách mạng đang sống)	1.002832	Cục Cán bộ/ Tổng cục Chính trị
22	Thủ tục xác nhận đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (đã hy sinh, từ trần)	1.002843	Cục Cán bộ/ Tổng cục Chính trị
23	Thủ tục xác nhận đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	1.002813	Cục Cán bộ/ Tổng cục Chính trị
24	Thủ tục xác nhận đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến này khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (đã hy sinh, từ trần)	1.002821	Cục Cán bộ/ Tổng cục Chính trị
25	Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu hy sinh	2.001176	Thủ tướng Chính phủ
26	Thủ tục xác nhận hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng đối với Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến	2.001310	Tổng cục Chính trị
27	Thủ tục xác nhận hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong kháng chiến (đã từ trần trước khi nhận được quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng)	2.001297	Tổng cục Chính trị
28	Thủ tục xác nhận đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu bị thương	1.002768	Quân khu (đối tượng thuộc quân khu quản lý); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng của các đơn vị thuộc thẩm quyền)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
29	Thủ tục xác nhận đối với người đang công tác bị thương từ ngày 31/12/1994 trở về trước, chưa được giám định	1.002997	Quân khu (đối tượng thuộc quân khu quản lý); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng của các đơn vị thuộc thẩm quyền)
30	Thủ tục xác nhận đối với thương binh đang công tác đề nghị giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát	1.003171	Quân khu (đối tượng thuộc quân khu quản lý); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng của các đơn vị thuộc thẩm quyền)
31	Thủ tục xác nhận đối với thương binh đang công tác đề nghị giám định bổ sung vết thương còn sót	1.003195	Quân khu (đối tượng thuộc quân khu quản lý); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng của các đơn vị thuộc thẩm quyền)
32	Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ (đối với người đang công tác trong Quân đội)	2.001290	Bộ Quốc phòng
33	Thủ tục xác nhận đối với quân nhân tại ngũ bị bệnh	1.002784	Quân khu (đối tượng thuộc quân khu quản lý); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng của các đơn vị thuộc thẩm quyền)
34	Thủ tục xác nhận người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học đang công tác trong Quân đội	2.001163	Cục Chính sách/ Tổng cục Chính trị
35	Thủ tục xác nhận đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	2.001287	Tổng cục Chính trị

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
36	Thủ tục xác nhận hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với người hoạt động kháng chiến, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	3.000013	Tổng cục Chính trị
37	Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp mất tin, mất tích quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ	1.008241	Thủ tướng Chính phủ
38	Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp hy sinh từ 31/12/1994 trở về trước	2.001273	Thủ tướng Chính phủ
39	Thủ tục xác nhận đối với người bị thương đã chuyển ra ngoài Quân đội chưa được giám định thương tật	1.003067	Quân khu (đối tượng cư trú thuộc địa bàn quân khu); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng cư trú thuộc địa bàn thành phố)
40	Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ (đối với người đã chuyển ra ngoài Quân đội)	1.008242	Bộ Quốc phòng
41	Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại điểm h khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP	1.004937	Quân khu (đối tượng cư trú thuộc địa bàn quân khu); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng cư trú thuộc địa bàn Thành phố Hà Nội).
42	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp "Giấy chứng nhận" đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	2.001084	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
43	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ đối với người Việt Nam có công với cách mạng; chế độ hỗ trợ và cấp "Giấy chứng nhận" đối với người tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ; chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, dân	1.002863	Bộ Quốc phòng

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
	công hỏa tuyến (sau đây gọi chung là người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế) đang định cư ở nước ngoài không ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ		
44	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp "Giấy chứng nhận" đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	1.008243	Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
45	Thủ tục xác nhận cán bộ quân đội nghỉ hưu mắc bệnh hiểm nghèo (thay thế)	2.000312	Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh
46	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	1.00693	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
47	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	2.000310	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
II	**LĨNH VỰC CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ (17)**		
1	Thủ tục cấp mới chứng thư số cho cá nhân	1.008458	Ban Cơ yếu Chính phủ
2	Thủ tục cấp mới chứng thư số cho người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu, người có chức danh nhà nước	1.008459	Ban Cơ yếu Chính phủ

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
3	Thủ tục cấp mới chứng thư số cho cơ quan, tổ chức	1.008460	Ban Cơ yếu Chính phủ
4	Thủ tục cấp mới chứng thư số cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm	1.008461	Ban Cơ yếu Chính phủ
5	Thủ tục gia hạn chứng thư số cho cá nhân	1.001900	Ban Cơ yếu Chính phủ
6	Thủ tục gia hạn chứng thư số cho người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu, người có chức danh nhà nước	1.001879	Ban Cơ yếu Chính phủ
7	Thủ tục gia hạn chứng thư số cho cơ quan, tổ chức	1.001825	Ban Cơ yếu Chính phủ
8	Thủ tục gia hạn chứng thư số cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm	1.001783	Ban Cơ yếu Chính phủ
9	Thủ tục thay đổi nội dung thông tin của chứng thư số của cá nhân	1.008462	Ban Cơ yếu Chính phủ
10	Thủ tục thay đổi nội dung thông tin của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu, người có chức danh nhà nước	1.008463	Ban Cơ yếu Chính phủ
11	Thủ tục thay đổi nội dung thông tin của cơ quan, tổ chức	1.008464	Ban Cơ yếu Chính phủ
12	Thủ tục thay đổi nội dung thông tin của thiết bị, dịch vụ, phần mềm	1.008465	Ban Cơ yếu Chính phủ
13	Thủ tục thu hồi chứng thư số của cá nhân	1.001757	Ban Cơ yếu Chính phủ
14	Thủ tục thu hồi chứng thư số của cá nhân người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu, người có chức danh nhà nước	1.001743	Ban Cơ yếu Chính phủ
15	Thủ tục thu hồi chứng thư số của cơ quan, tổ chức	1.001726	Ban Cơ yếu Chính phủ
16	Thủ tục thu hồi chứng thư số của thiết bị, dịch vụ, phần mềm	1.001483	Ban Cơ yếu Chính phủ
17	Thủ tục khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật	1.001443	Ban Cơ yếu Chính phủ

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
III	**LĨNH VỰC CƠ YẾU (02)**		
1	Thủ tục công nhận tuổi nghề cơ yếu đối với người đang làm công tác cơ yếu	1.003697	Ban Cơ yếu Chính phủ
2	Thủ tục công nhận tuổi nghề cơ yếu đối với người làm công tác cơ yếu thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu (nghỉ hưu, chuyển ngành, thôi việc)	2.001552	Ban Cơ yếu Chính phủ
IV	**LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN (01)**		
1	Thủ tục đăng ký các đối tượng kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	1.004603	Cơ quan An toàn, bảo hộ lao động quân đội/TCKT
V	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI (02)**		
1	Thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm xã giao, thăm thông thường, thực hiện các hoạt động khác	1.001999	Cục Đối ngoại/ Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	1.003157	Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/TCCT
3	Thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	1.003100	Cục Tác chiến/BTTM
VI	**LĨNH VỰC BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG, KHU QUÂN SỰ (08)**		
1	Thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng, di dời tháo dỡ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc Nhóm I	1.004619	Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng, di dời tháo dỡ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc nhóm II, Nhóm III	1.003305	Bộ Tổng Tham mưu
3	Thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng, di dời tháo dỡ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc nhóm IV	2.001354	Tổng cục Hậu cần
4	Thủ tục cấp phép cho tàu thuyền dân sự nước ngoài vào hoạt động trong vùng nước cấm	1.003432	Bộ Tổng Tham mưu

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
5	Thủ tục cấp phép cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào làm việc trong vùng đất cấm	1.004464	Cục Tác chiến/BTTM và Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/TCCT
6	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam làm việc cho cá nhân, tổ chức nước ngoài vào làm việc trong vùng đất cấm.	3.000007	Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/TCCT
7	Thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Cảng sử dụng các dịch vụ trừ dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa.	3.000005	Bộ Quốc phòng
8	Thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài vào bảo dưỡng, sửa chữa tại Cảng	3.000006	Bộ Tổng Tham mưu
VII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÙNG TRỜI (15)**		
1	Thủ tục cấp phép bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ	1.003386	Cục Tác chiến/BTTM
2	Thủ tục sửa đổi phép bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ	1.000357	Cục Tác chiến/BTTM
3	Thủ tục mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước	1.003257	Cục Tác chiến/BTTM
4	Thủ tục đóng sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước	2.001615	Cục Tác chiến/BTTM
5	Thủ tục mở bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo	2.001603	Cục Tác chiến/BTTM
6	Thủ tục đóng bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo	2.001566	Cục Tác chiến/BTTM
7	Thủ tục mở bãi cất hạ cánh trên boong tàu	2.001563	Cục Tác chiến/BTTM
8	Thủ tục đóng bãi cất, hạ cánh trên boong tàu	2.001557	Cục Tác chiến/BTTM
9	Thủ tục đóng tạm thời sân bay chuyên dùng	2.001554	Cục Tác chiến/BTTM
10	Thủ tục mở lại sân bay chuyên dùng	2.001546	Cục Tác chiến/BTTM

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
11	Thủ tục đề nghị chấp thuận độ cao công trình	1.003356	Cục Tác chiến/BTTM
12	Thủ tục cấp giấy phép cho các cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ	1.008277	Cục Tác chiến/BTTM
13	Thủ tục cấp phép cho cơ sở thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ	1.008278	Cục Tác chiến/BTTM
14	Thủ tục cấp đổi giấy phép cho cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ	1.008280	Cục Tác chiến/BTTM
15	Thủ tục cấp lại giấy phép cho cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ	1.008281	Cục Tác chiến/BTTM
VIII	**LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (01)**		
1	Thủ tục xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong quân đội	2.001663	Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
IX	**LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI (02)**		
1	Thủ tục tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trong Quân đội thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1.003908	Cục Đối ngoại/ Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trong Quân đội thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng	2.001638	Cục Đối ngoại/ Bộ Quốc phòng
X	**LĨNH VỰC BÁO CHÍ (03)**		
1	Thủ tục chấp thuận cho phóng viên nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoạt động thông tin, báo trí tại các đơn vị quân đội, tiếp xúc, phỏng vấn lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị	1.008287	Cục Tuyên huấn/ TCCT

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
2	Thủ tục chấp thuận cho phóng viên nước ngoài không thường trú tại Việt Nam hoạt động thông tin, báo chí tại các đơn vị quân đội, tiếp xúc, phỏng vấn lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị		Cục Tuyên huấn/ TCCT
3	Thủ tục chấp thuận cho phóng viên nước ngoài vào Việt Nam qua đường liên doanh, hợp tác khoa học, sản xuất hoạt động thông tin, báo chí tại các đơn vị quân đội		Cục Tuyên huấn/ TCCT
XI	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ (02)**		
1	Thủ tục cấp Mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	1.002878	Bộ Tổng Tham mưu
2	Thủ tục điều chỉnh Mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	1.002872	Bộ Tổng Tham mưu
XII	**LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (10)**		
1	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	1.002476	Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	1.004799	Bộ Quốc phòng
3	Thủ tục cấp bổ sung kỹ thuật chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	1.008254	Bộ Quốc phòng
4	Thủ tục cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	1.004874	Bộ Quốc phòng
5	Thủ tục cấp thay đổi thông tin cá nhân, văn bằng chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	1.004835	Bộ Quốc phòng
6	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề đối với người bị mất hoặc bị hư hỏng	1.004806	Bộ Quốc phòng
7	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề trong trường hợp đã bị thu hồi theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh	1.005196	Bộ Quốc phòng

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
8	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề của người hành nghề thuộc Bộ Quốc phòng	2.001836	Bộ Quốc phòng
9	Thủ tục đình chỉ hoạt động chuyên môn của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	1.004506	Bộ Quốc phòng
10	Thủ tục cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn	1.003368	Bộ Quốc phòng

Tổng cộng: 110 TTHC không đề nghị phân cấp

Phụ lục III

DANH MỤC TTHC KHÔNG ĐƯA VÀO RÀ SOÁT ĐỀ XUẤT PHÂN CẤP*

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BQP ngày tháng 3 năm 2022 của Bộ Quốc phòng)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
I	**LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH (05)**		
1	Thủ tục đăng ký khám bệnh, chữa bệnh của sĩ quan phục viên có đủ 15 năm phục vụ trong Quân đội	1.008240	Bệnh viện Quân đội theo tuyến
2	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp khó khăn đột xuất đối với thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ	1.003070	Cấp Trung đoàn hoặc tương đương
3	Thủ tục giải quyết chế độ miễn học phí đối với con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ được miễn, giảm học phí khi học tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập, ngoài công lập	1.002610	Cấp Trung đoàn hoặc tương đương
4	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp tai nạn đối với quân nhân dự bị; học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên, chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.008761	Đơn vị trực tiếp huấn luyện dự bị động viên cấp trung đoàn hoặc cơ sở đào tạo sĩ quan dự bị
5	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp chết do tai nạn hoặc chết do ốm đau, tai nạn rủi ro đối với quân nhân dự bị; học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.008762	Đơn vị trực tiếp huấn luyện dự bị động viên cấp trung đoàn hoặc cơ sở đào tạo sĩ quan dự bị
II	**LĨNH VỰC DÂN QUÂN TỰ VỆ (05)**		
1	Thủ tục thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho Dân quân tự vệ không tham gia bảo hiểm y tế nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương	1.009360	Cơ quan quân sự địa phương các cấp và cơ quan chức năng của cấp có thẩm quyền quyết định kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho dân quân

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
2	Thủ tục trợ cấp cho Dân quân tự vệ không tham gia bảo hiểm xã hội nếu bị tai nạn, chết	1.009361	Cơ quan quân sự địa phương các cấp và cơ quan chức năng của cấp có thẩm quyền quyết định trợ cấp cho dân quân
3	Thủ tục thành lập, giải thể đơn vị Dân quân tự vệ, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ	1.009362	Cơ quan quân sự địa phương các cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, thôn đội trưởng, doanh nghiệp quân đội; cơ quan chức năng của cấp có thẩm quyền quyết định
4	Thủ tục hành khen thưởng tập thể có thành tích về Dân quân tự vệ	1.008604	Theo thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị quản lý Dân quân tự vệ và các cơ quan chức năng liên quan
5	Thủ tục khen thưởng cá nhân có thành tích về Dân quân tự vệ	1.008605	Theo thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị quản lý Dân quân tự vệ và các cơ quan chức năng liên quan
III	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI (43)**		
1	Thủ tục *nhập cảnh* đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm	1.001943	Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Kiểm dịch y tế quốc tế, kiểm dịch động vật, thực vật cửa khẩu cảng (nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
2	Thủ tục *xuất cảnh* đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm	1.001949	Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải; Hải quan cửa khẩu cảng
3	Thủ tục *nhập cảnh* đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	1.001994	Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải; Hải quan cửa khẩu cảng
4	Thủ tục *xuất cảnh* đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	1.003080	Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng
5	Thủ tục *nhập cảnh* đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển	1.003062	Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng
6	Thủ tục *xuất cảnh* đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển	1.003145	Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế, Kiểm dịch động vật, thực vật cửa khẩu cảng (nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật)
7	Thủ tục *chuyển cảng đi* đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác	1.003130	Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng
8	Thủ tục *chuyển cảng đến* đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác	1.003021	Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
9	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài *xuất cảnh* tại cửa khẩu cảng	2.001672	Biên phòng cửa khẩu cảng
10	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài *nhập cảnh* tại cửa khẩu cảng	2.001820	Biên phòng cửa khẩu cảng
11	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài *quá cảnh* tại cửa khẩu cảng	2.001656	Biên phòng cửa khẩu cảng
12	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài *chuyển cảng* tại cửa khẩu cảng	2.001620	Biên phòng cửa khẩu cảng
13	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu chở khách du lịch quốc tế	2.001588	Biên phòng cửa khẩu cảng
14	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền, người đi trên tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền tại cửa khẩu cảng	2.001571	Biên phòng cửa khẩu cảng
15	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam *xuất cảnh* đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam	2.001556	Biên phòng cửa khẩu cảng
16	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam *nhập cảnh* sau khi đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam	2.001539	Biên phòng cửa khẩu cảng

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
17	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với *tàu biển Việt Nam* hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	2.001521	Biên phòng cửa khẩu cảng
18	Thủ tục đăng ký đến, đi theo cách thức thủ công đối với *phương tiện thủy nội địa* đến, rời cửa khẩu cảng	1.003346	Biên phòng cửa khẩu cảng
19	Thủ tục cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài đi bờ	2.001129	Biên phòng cửa khẩu cảng
20	Thủ tục cấp Giấy phép cho thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng	2.001223	Biên phòng cửa khẩu cảng
21	Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu thời hạn 12 tháng cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 12 tháng	2.001222	Biên phòng cửa khẩu cảng
22	Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu thời hạn 03 tháng cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 03 tháng	2.001221	Biên phòng cửa khẩu cảng
23	Thủ tục cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài	2.001220	Biên phòng cửa khẩu cảng
24	Thủ tục cấp Giấy phép cho người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cửa khẩu cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan	1.008357	Biên phòng cửa khẩu cảng
25	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài *nhập cảnh* tại cửa khẩu cảng	2.001153	Biên phòng cửa khẩu cảng

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
26	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài *xuất cảnh* tại cửa khẩu cảng	2.001152	Biên phòng cửa khẩu cảng
27	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài *quá cảnh* tại cửa khẩu cảng	2.001147	Biên phòng cửa khẩu cảng
28	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài *chuyển cảng đi* tại cửa khẩu cảng	2.001144	Biên phòng cửa khẩu cảng
29	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đến tại cửa khẩu cảng	2.001141	Biên phòng cửa khẩu cảng
30	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam theo tuyến quá cảnh quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy	2.001139	Biên phòng cửa khẩu cảng
31	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó	2.001136	Biên phòng cửa khẩu cảng
32	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi	2.001134	Biên phòng cửa khẩu cảng
33	Thủ tục cấp, tạm dừng và hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục	2.001131	Biên phòng cửa khẩu cảng
34	Thủ tục cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền	1.002618	Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
35	Thủ tục hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử của người làm thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền	1.002925	Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền
36	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ xuất cảnh, nhập cảnh	1.002922	Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền
37	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh	1.002919	Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền
38	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh	2.001213	Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền
39	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền	1.002913	Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền
40	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	1.002854	Biên phòng cửa khẩu cảng
41	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ điện tử biên phòng cảng biển đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	1.002731	Biên phòng cửa khẩu cảng
42	Thủ tục biên phòng điện tử trong cấp thị thực tại cửa khẩu biên giới đất liền và cảng biển	1.002545	Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng
43	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu	1.002567	Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng

IV	**LĨNH VỰC BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG, KHU QUÂN SỰ (05)**		
1	Thủ tục cấp phép cho tàu thuyền dân sự Việt Nam vào hoạt động trong vùng nước cấm	1.008294	Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân
2	Thủ tục cấp phép cho người và phương tiện dân sự Việt Nam vào hoạt động trong vùng đất cấm	3.000004	Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân
3	Thủ tục cấp phép cho người và phương tiện dân sự ra, vào Cảng quốc tế Cam Ranh theo kế hoạch	1.008295	Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân
4	Thủ tục cấp giấy ra, vào có thời hạn 03 tháng cho người và phương tiện của cơ quan quản lý nhà nước tại Cảng quốc tế Cam Ranh; các tổ chức, doanh nghiệp ký hợp đồng dài hạn với Công ty Tân cảng - Petro Cam Ranh thường xuyên ra, vào Cảng quốc tế Cam Ranh	1.008296	Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân
5	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hộ chiếu Việt Nam, người Việt Nam làm việc cho tổ chức nước ngoài ra, vào Cảng quốc tế Cam Ranh	1.008298	Phòng Bảo vệ an ninh/ Cục Chính trị Hải quân
V	**LĨNH VỰC TUYỂN SINH QUÂN SỰ (03)**		
1	Thủ tục tuyển sinh theo chế độ cử tuyển đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	2.001360	Trưởng Ban tuyển sinh quân sự Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục tuyển sinh đào tạo trình độ đại học, cao đẳng quân sự hệ chính quy	2.001376	Hội đồng tuyển sinh các học viện, trường sĩ quan quân đội
3	Thủ tục tuyển sinh đào tạo cán bộ ngành quân sự cơ sở	2.001412	Hội đồng tuyển sinh Trường sĩ quan Lục quân 1 và Trường Sĩ quan Lục quân 2
VI	**LĨNH VỰC XE - MÁY (20)**		
1	Thủ tục Cấp Giấy phép xe tập lái	2.000767	Cục Xe - Máy/TCKT
2	Thủ tục Cấp đổi giấy phép lái xe tập lái	2.000759	Cục Xe - Máy/TCKT
3	Thủ tục Cấp Giấy phép dạy lái xe	1.001585	Cục Xe - Máy/TCKT

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
4	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép dạy lái xe	1.002530	Cục Xe - Máy/TCKT
5	Thủ tục Cấp biển Tập lái	2.001068	Cục Xe - Máy/TCKT
6	Thủ tục Cấp mới Giấy phép lái xe	1.002514	Cục Xe - Máy/TCKT
7	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép lái xe đến hạn đổi, giấy phép lái xe quá hạn sử dụng dưới 3 tháng	1.008285	Cục Xe - Máy/TCKT
8	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép lái xe bị hỏng hoặc sai thông tin	1.002493	Cục Xe - Máy/TCKT
9	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép lái xe dân sự sang giấy phép lái xe quân sự	1.002474	Cục Xe - Máy/TCKT
10	Thủ tục Cấp lại Giấy phép lái xe	1.002479	Cục Xe - Máy/TCKT
11	Thủ tục đăng ký xe có nguồn gốc viện trợ trước ngày 31/12/1989	1.001482	Cục Xe - Máy/TCKT
12	Thủ tục đăng ký xe do Bộ Quốc phòng trang bị	1.001481	Cục Xe - Máy/TCKT
13	Thủ tục đăng ký xe do đơn vị tự mua	1.001480	Cục Xe - Máy/TCKT
14	Thủ tục đăng ký xe điều động giữa các cơ quan, đom vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng	1.001479	Cục Xe - Máy/TCKT
15	Thủ tục đăng ký xe của cơ quan, đơn vị mua bằng vốn tự có, bán lại cho cơ quan, đơn vị khác trong Bộ Quốc phòng	1.001478	Cục Xe - Máy/TCKT
16	Thủ tục đăng ký xe điều động nội bộ của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	1.001476	Cục Xe - Máy/TCKT
17	Thủ tục đăng ký xe cho, tặng; xe viện trợ; xe nhập khẩu phi mậu dịch, xe là quà biếu hoặc xe nhập khẩu là tài sản di chuyển	1.001474	Cục Xe - Máy/TCKT
18	Thủ tục đăng ký xe cải tạo	1.001472	Cục Xe - Máy/TCKT
19	Thủ tục đăng ký xe sau sửa chữa thay thế động cơ cùng loại	1.001468	Cục Xe - Máy/TCKT
20	Thủ tục cấp lại, cấp đổi biển số, giấy chứng nhận	1.001433	Cục Xe - Máy/TCKT

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
VII	**LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (01)**		
1	Thủ tục xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong quân đội	2.001663	Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
XIII	**LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI (02)**		
1	Thủ tục tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trong Quân đội thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1.003908	Cục Đối ngoại/ Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trong Quân đội thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng	2.001638	Cục Đối ngoại/ Bộ Quốc phòng
IX	**LĨNH VỰC KHIẾU NẠI (10)**		
1	Thủ tục giải quyết đơn khiếu nại lần đầu cấp Bộ Quốc phòng	2.001441	Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu cấp Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục; Quân khu, Quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và cấp tương đương	2.001844	Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục; Quân khu, Quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và tương đương
3	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu cấp Quân đoàn, Binh đoàn, Binh chủng, Bộ Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tập đoàn viễn thông Quân đội và cấp tương đương	2.008288	Quân đoàn, Binh đoàn, Binh chủng, Bộ Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tập đoàn CN -VT Quân đội và tương đương

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
4	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu cấp Học viện (trừ Học viện Quân y), Nhà trường, Viện nghiên cứu, Bệnh viện, Tổng công ty và cấp tương đương	2.001861	Học viện (trừ Học viện Quân y), Nhà trường, Viện nghiên cứu, Bệnh viện, Tổng công ty và tương đương
5	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai cấp Bộ Quốc phòng	1.004575	Bộ Quốc phòng
6	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai cấp Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục; Quân khu, Quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và cấp tương đương	1.004578	Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục; Quân khu, Quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và tương đương
7	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai cấp Quân đoàn, Binh đoàn, Binh chủng, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tập đoàn viễn thông Quân đội và cấp tương đương	1.004562	Quân đoàn, Binh đoàn, Binh chủng, Bộ Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tập đoàn CN-VT và tương đương
8	Giải quyết khiếu nại lần đầu cấp Trung đoàn, Lữ đoàn, Ban chỉ huy quân sự huyện, Đồn biên phòng và cấp tương đương	2.001857	Trung đoàn, Lữ đoàn, Ban chỉ huy quân sự huyện, Đồn biên phòng và cấp tương đương
9	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu cấp Cục, Sư đoàn, Học viện Quân y, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, và cấp tương đương	2.001860	Cấp Cục, Sư đoàn, Học viện Quân y, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, và tương đương

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
10	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai cấp cấp Cục, Sư đoàn, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh và cấp tương đương	2.001851	Cấp Cục, Sư đoàn, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, và tương đương
X	**LĨNH VỰC TỐ CÁO (07)**		
1	Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Bộ Quốc phòng		Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục, Cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng		Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chủ nhiệm các Tổng cục, Tổng cục trưởng Tổng cục II, Cục trưởng và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng
3	Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh 86 và cấp tương đương, Ban Cơ yếu Chính phủ		Tư lệnh Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh 86 và cấp tương đương, Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ
4	Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Quân đoàn, Binh chủng, Binh đoàn, Vùng Hải quân, Vùng Cảnh sát biển và cấp tương đương		Tư lệnh Quân đoàn, Binh chủng, Binh đoàn, Vùng Hải quân, Vùng Cảnh sát biển và cấp tương đương

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
5	Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Học viện, Nhà trường, Viện nghiên cứu, Bệnh viện và cấp tương đương		Giám đốc học viện, Hiệu trưởng nhà trường, Viện trưởng Viện nghiên cứu, Giám đốc bệnh viện và cấp tương đương
6	Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Cục, Sư đoàn, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và cấp tương đương		Cục trưởng, Sư đoàn trưởng, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và cấp tương đương
7	Giải quyết tố cáo cấp Trung đoàn, Lữ đoàn, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, Đồn Biên phòng và cấp tương đương		Trung đoàn trưởng, Lữ đoàn trưởng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự huyện, Đồn trưởng Đồn Biên phòng và cấp tương đương
XI	**LĨNH VỰC KHEN THƯỞNG (02)**		
1	Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1.002862	Chủ tịch nước
2	Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	2.001196	Chủ tịch nước
XII	**LĨNH VỰC NGHĨA VỤ QUÂN SỰ (07)**		
1	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	1.001821	Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên CSDLQG	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định TTHC
2	Thủ tục đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị	1.001805	Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện
3	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung	1.001771	Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện
4	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	1.001763	Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện
5	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	1.001748	Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện
6	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	1.001733	Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện
7	Thủ tục đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	1.001720	Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện
	Tổng cộng: (I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII + IX + X + XI + XII)**: 110 TTHC**		

*Lý do: Các TTHC này không thuộc đối tượng rà soát theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.